

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÀ ĐẤT VIỆT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020//TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Quốc Huy
Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Số: ~~517~~/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: - Các Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt được lập ngày 05/07/2021, từ trang 6 đến trang 31 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

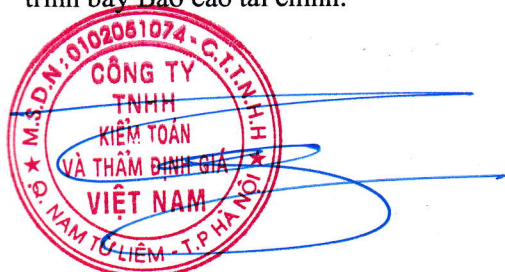
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Bảo Trung

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :

0373 - 2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

· ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		141.069.472.505	147.923.909.904
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	21.748.038.635	23.539.569.995
111	1. Tiền		18.216.899.016	14.226.916.626
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.531.139.619	9.312.653.369
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	12.869.425.571	9.408.400.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		9.069.425.571	5.608.400.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.800.000.000	3.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.314.436.383	73.016.432.768
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	3.867.231.876	8.168.256.585
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	37.988.865.471	38.097.529.304
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	11.492.220.000	11.492.220.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	63.907.742.349	67.200.050.192
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.07	(51.971.623.313)	(51.971.623.313)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		30.000.000	30.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	V.08	18.276.164.545	19.209.491.101
141	1. Hàng tồn kho		18.276.164.545	19.209.491.101
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.861.407.371	22.750.016.040
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	102.458.581	121.570.119
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.070.815.522	15.954.381.468
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	6.688.133.268	6.674.064.453
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		249.677.243.382	251.102.822.378
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		320.000.000	320.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.06	320.000.000	320.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.535.678.080	3.830.465.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	3.535.678.080	3.830.465.646
222	- Nguyên giá		5.517.014.120	5.517.014.120
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.981.336.040)	(1.686.548.474)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	41.979.426.453	41.634.857.563
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		41.979.426.453	41.634.857.563
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	203.798.363.110	205.264.592.695
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		202.465.337.987	202.465.337.987
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.400.000.000	26.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.066.974.877)	(23.200.745.292)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.775.739	52.906.474
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	43.775.739	38.837.659
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			14.068.815
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		390.746.715.887	399.026.732.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		155.729.686.556	163.284.133.705
310	I. Nợ ngắn hạn		155.000.839.419	162.563.013.843
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	18.233.215.591	18.213.535.591
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	4.454.609.090	6.200.104.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	105.968.237	123.009.378
314	4. Phải trả người lao động		3.057.375.753	3.303.557.835
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	20.473.737.621	20.473.737.621
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	108.675.933.127	114.249.069.320
330	II. Nợ dài hạn		728.847.137	721.119.862
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.17	99.643.637	91.916.362
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	629.203.500	629.203.500
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.017.029.331	235.742.598.577
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	235.017.029.331	235.742.598.577
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.675.912.755	12.675.912.755
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(278.347.414.761)	(277.332.320.697)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(277.332.320.697)	(278.005.821.122)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.015.094.064)	673.500.425
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		688.531.337	399.006.519
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		390.746.715.887	399.026.732.282



Lê Thu Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Yên
Kế toán trưởng



Trần Quốc Huy
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	2.108.848.538	7.128.014.182
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	2.108.848.538	7.128.014.182
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	1.342.672.138	6.203.668.093
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		766.176.400	924.346.089
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	1.554.034.467	327.218.427
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	258.311.315	675.237.577
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết			
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	3.079.551.940	3.583.477.188
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(1.017.652.388)	(3.007.150.249)
31	11. Thu nhập khác	VI.07	4.583.142	1.091.183
32	12. Chi phí khác	VI.08	12.500.000	133.653
40	13. Lợi nhuận khác		(7.916.858)	957.530
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.025.569.246)	(3.006.192.719)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.025.569.246)	(3.006.192.719)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(1.015.094.064)	(3.006.192.719)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS		(10.475.182)	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	(20)	(60)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	(20)	(60)



Lê Thu Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Yên
Kế toán trưởng



Trần Quốc Huy
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

				Đơn vị tính: đồng	
Mã số	Chỉ tiêu	TM	Kỳ này	Kỳ trước	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.025.569.246)	(3.006.192.719)	
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.393.017.316)	513.373.692	
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		294.787.566	273.930.777	
03	- Các khoản dự phòng		(133.770.415)	574.638.197	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.554.034.467)	(335.195.282)	
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.418.586.562)	(2.492.819.027)	
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		7.585.562.331	17.608.482.181	
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		830.832.306	(107.642.330)	
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(7.554.447.149)	(10.995.167.126)	
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		14.173.458	347.415.890	
14	- Tiền lãi vay đã trả				
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp				
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh				
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh				
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(1.542.465.616)	4.360.269.588	
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(242.074.640)	(2.502.815.000)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản				
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(13.000.973.800)		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		9.539.948.229	1.800.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-		
26	6. Tiền thu hồi tiền góp vốn vào đơn vị khác		1.600.000.000		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.554.034.467	335.195.282	
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(549.065.744)	(367.619.718)	
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000		
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		300.000.000		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.791.531.360)	3.992.649.870	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.539.569.995	17.928.913.163	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái				
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		21.748.038.635	21.921.563.033	



Lê Thu Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Yến
Kế toán trưởng



Trần Quốc Huy
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt tiền thân là Công ty CP Địa ốc Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102380872 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 03 năm 2021 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102380872 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 03 năm 2021 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 01 công ty con, 01 công ty liên kết.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần sản xuất IPC (*)	KCN Âu Lâu, xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái	Sản xuất, thương mại	80%	80%	80%
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn thông	Lô E1.2 đường Phạm Hùng, P Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	50,5%	50,5%	50,5%

(*) Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết theo Giấy đăng ký doanh nghiệp là 80%. Tuy nhiên, hiện tại các cổ đông chưa góp đủ vốn. Vốn điều lệ đăng ký 70 tỉ. Vốn chủ sở hữu trên báo cáo của công ty con là 2.486.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà Đất Việt góp 1.786.000.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 02(hai) đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Sàn giao dịch Bất động sản	Số 2A, phố Đỗ Quang, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Ban QL điều hành Dự án CV4	Số 2A, phố Đỗ Quang, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài Tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.2 Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính:

: Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của

khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính toán trên cơ sở hướng dẫn quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính toán trên cơ sở hướng dẫn quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
 - + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
 - + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
 - + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.
- Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:
- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
 - + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.525.775.708	8.456.093.915
Tiền gửi không kỳ hạn	14.691.123.308	5.770.822.711
Tiền và tương đương tiền	3.531.139.619	9.312.653.369
Cộng	21.748.038.635	23.539.569.995

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty CP Nhơn Trạch 2	1.140.250.000	1.140.250.000
Công ty CP LICOGI 16	100.174.136	100.174.136
Công ty TNHH Dịch vụ Galaxy DR	497.892.800	
Các đối tượng khác (Phải thu mua bán căn hộ)	2.128.914.940	6.927.832.449
Cộng	3.867.231.876	8.168.256.585

04 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP XL BĐS Điện lực Dầu khí VN [1]	17.704.538.951	17.704.538.951
Công ty TNHH Quảng Phát [2]	13.300.000.000	13.300.000.000
Các đối tượng khác	6.984.326.520	7.092.990.353
Cộng	37.988.865.471	38.097.529.304

- [1] Giá trị trả trước cho bên bán liên quan đến hợp đồng số 43/2009/HĐXD/PVLPPL-PVPLC ngày 08/05/2009 về việc thi công Công trình B1 Trường Sa. Hiện tại Công trình này đã hoàn thành.
- [2] Giá trị ứng trước(35%) theo Hợp đồng số 1210/2018/HĐMB/QP-VPRO ngày 12/10/2018 về việc mua bán các loại đá khối. Thời gian thực hiện hợp đồng 2018-2019. Theo thông tin của Ban Giám đốc, do bên bán chưa cung cấp được loại đá khối đạt tiêu chuẩn nên hợp đồng chưa thực hiện.

05 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Địa ốc Dầu khí Viễn thông [*]	11.492.220.000	11.492.220.000
Cộng	11.492.220.000	11.492.220.000

[*] Hợp đồng mượn tiền ngày 17/10/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Nhà đất Việt và Công ty CP Địa ốc Dầu khí Viễn thông; số tiền cho mượn là 14 tỷ đồng được chuyển chi tiết thành 4 đợt; biện pháp bảo đảm hợp đồng bằng tài sản của Công ty CP Địa ốc Dầu khí Viễn Thông là dự án Nam Đàn Plaza. Hoạt động cho vay không lãi suất.

06 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	63.907.742.349	(48.323.801.260)	67.200.050.192	(48.323.801.260)
Tạm ứng	12.418.525.546	(2.467.040.546)	18.910.149.021	(3.910.300.307)
Nguyễn Văn Quyết [1]	2.178.778.985	(2.178.778.985)	2.178.778.985	(2.178.778.985)
Đình Ngọc Bình [1]			835.081.564	(835.081.564)
Bùi Quang Minh	2.130.000.000	-	3.190.000.000	-
Nguyễn Lê Đình				
Khánh	1.300.000.000	-	3.000.000.000	-
Nguyễn Việt Trung			295.000.000	-
Lưu Thị Việt Hằng	6.450.000.000	-	6.450.000.000	-
Các đối tượng khác	359.746.561	(288.261.561)	2.961.288.472	(896.439.758)

06 . PHẢI THU KHÁC (Tiếp)

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	48.886.346.034	(45.856.760.714)	48.288.100.021	(44.413.500.953)
C/ty CP Bất động sản Việt Nam [2]	171.201.200	(171.201.200)	171.201.200	(171.201.200)
C/ty CP ĐTTMDV Hưng Thịnh Phát [3]	4.647.859.576	(4.647.859.576)	4.647.859.576	(4.647.859.576)
Công ty CP Xây lắp BĐS Dầu khí VN [4]	3.388.587.591	(3.388.587.591)	3.388.587.591	(3.388.587.591)
Công ty CP Tập đoàn Trí tuệ Việt [5]	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
Hoàng Ngọc Sáu [6]	19.084.985.308	(19.084.985.308)	19.084.985.308	(19.084.985.308)
Các đối tượng khác	19.193.712.359	(16.164.127.039)	18.595.466.346	(14.720.867.278)
Dư nợ TK 338	2.602.870.769		1.801.150	
Dài hạn	320.000.000		320.000.000	
Ký cược ký quỹ	320.000.000		320.000.000	
Cộng	64.227.742.349	(48.323.801.260)	67.520.050.192	(48.323.801.260)

[1] Tạm ứng cho CBNV từ 2010-2013.

[2] Khoản phải thu phát sinh từ năm 2011 liên quan đến sai phạm của Ông Hoàng Ngọc Sáu về việc thuê không hơn 1.000 m2 sàn của C/ty CP BĐS Việt Nam (VNLand) để làm sàn giao dịch BĐS.

[3] Khoản phải thu phát sinh từ năm 2011 liên quan đến việc Công ty ký với Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Dịch vụ Hưng Thịnh Phát (Công ty HTP) hợp đồng độc quyền phân phối căn hộ chung cư Petro Vietnam Landmark và ủy quyền cho Công ty HTP thu 15% giá trị căn hộ của khách hàng sau đó chuyển cho Công ty.

[4] Khoản phải thu phát sinh từ năm 2012, chủ yếu bao gồm khoản 3,26 tỷ đồng là số tiền Công ty phạt Công ty Cổ phần Xây lắp Bất động sản Điện lực dầu khí Việt Nam do chậm tiến độ trong việc triển khai dự án chung cư B1 Trường Sa. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Xây lắp Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam chưa chấp nhận khoản phạt này.

[5] Khoản phải thu phát sinh từ năm 2010 liên quan đến Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 1081/2007 ngày 17/12/2007 để triển khai Dự án CV4.4, trong đó phần góp vốn tương ứng của TTV có giá trị là 8,4 tỷ đồng. Khoản phải thu phản ánh số tiền còn lại TTV chưa thanh toán cho Công ty.

[6] Căn cứ quyết định 112/QĐ-CTHADS ngày 04/01/2019 của Cục thi hành án Dân sự thành phố Hà Nội về việc ủy thác thi hành án (Vụ án Ô.Hoàng Ngọc Sáu – VNLand). Công ty đã điều chỉnh số liệu theo phán quyết phải thu Ông Sáu 19.084.985.308 đồng

07 . NỢ XẤU(Xem phụ lục số 02)

08 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa bất động sản				
[*]	18.276.164.545		19.209.491.101	
Cộng	18.276.164.545		19.209.491.101	

[*] - Giá trị sàn thương mại Dự án Chung cư Linh Tây.

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	102.458.581	121.570.119
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.458.581	121.570.119
b) Dài hạn	43.775.739	38.837.659
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.775.739	38.837.659
Cộng (a+b)	146.234.320	160.407.778

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.977.949.910	1.539.064.210	5.517.014.120
Tăng trong kỳ			
Thanh lý			
Số cuối kỳ	3.977.949.910	1.539.064.210	5.517.014.120
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.013.090.326	673.458.148	1.686.548.474
Khấu hao kỳ này	217.336.662	77.450.904	294.787.566
Giảm do thanh lý			
Số cuối kỳ	1.230.426.988	750.909.052	1.981.336.040
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.964.859.584	865.606.062	3.830.465.646
Số cuối kỳ	2.747.522.922	788.155.158	3.535.678.080

11 . TÀI SẢN DỜ DANG

Chi phí SXKD dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án TTTM DV VHTT CV 4.4 [*]	41.040.696.482	40.938.202.232
Dự án Nhà máy sản xuất Giày da Yên Bái	626.080.640	384.006.000
Chi phí SXKD dở dang khác	312.649.331	312.649.331
Cộng	41.979.426.453	41.634.857.563

[*] Dự án CV4.4 đã từ lâu không triển khai. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành các chủ trương để tái khởi động dự án này.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viện Dầu khí Việt Nam [*]	13.933.972.603	13.933.972.603
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cát Tường	1.739.800.000	1.739.800.000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	565.000.000	565.000.000
Các nhà cung cấp khác.	1.994.442.988	1.974.762.988
Cộng	18.233.215.591	18.213.535.591

[*] Khoản phải trả liên quan đến việc chuyển nhượng 12.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nghiên cứu Dầu khí Miền Nam - nay là Công ty CP Địa ốc Dầu khí Sài Gòn từ Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) theo Hợp đồng chuyển nhượng số 0106/2011/PVL-VPI ngày 06 tháng 01 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 17 tháng 06 năm 2011. Giá trị 54 tỷ đồng phản ánh số tiền Công ty còn nợ Viện Dầu khí Việt Nam. Ngoài ra, Công ty phải chịu một khoản trả chậm với lãi suất 14%/năm nếu chậm thanh toán cho Viện dầu khí Việt Nam sau ngày 24 tháng 02 năm 2011. Ngày 10 tháng 10 năm 2014, Viện Dầu khí Việt Nam và Công ty đã thống nhất ghi nhận số tiền lãi chậm trả phát sinh từ năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 13.933.972.603 đồng. Căn cứ Biên bản họp số 4082/BB-VPI-VPRO ngày 17/9/2018 về việc xử lý công nợ Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 0106/2011/PVL-VPI thì khoản lãi chậm trả phát sinh số tiền là 13.933.972.603 đồng VPRO trả trong vòng 3 năm hoặc trong thời gian này VPRO chuyển nhượng được Dự án do VPRO đang sở hữu sẽ phải thanh toán ngay cho VPI. Hiện tại giữa hai bên đang không có sự thống nhất về số nợ phải trả này.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Petro Viet Nam Landmark - Quận 2	216.025.826	216.025.826
Dự án Linh Tây Tower - Quận Thủ Đức	59.091.279	1.524.302.863
Các đối tượng khác(Có số dư nhỏ hơn 10%)	4.179.491.985	4.459.775.409
Cộng	4.454.609.090	6.200.104.098

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng	Số giảm	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI THU	6.674.064.453	14.068.815		6.688.133.268
Thuế TNDN	6.368.908.987	14.068.815		6.382.977.802
Thuế khác	305.155.466			305.155.466
THUẾ PHẢI NỘP	123.009.378	59.362.400	76.403.541	105.968.237
Thuế TNCN	123.009.378	59.362.400	76.403.541	105.968.237

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí Công trình B1 Trường Sa	15.029.185.048	15.029.185.048
Chi phí Dự án Linh Tây	5.209.478.028	5.209.478.028
Chi phí phải trả khác	235.074.545	235.074.545
Cộng	20.473.737.621	20.473.737.621

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

a)Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	108.675.933.127	114.249.069.320
Bảo hiểm xã hội	49.564.684	40.919.164
Phải trả khác	15.690.351	9.926.671
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex [1]	108.608.642.511	114.196.187.904
Cục Thi hành án dân sự tp Hà Nội [2]	6.353.320.000	6.353.320.000
Phí bảo trì Dự án Linh Tây	99.978.400.000	99.978.400.000
Các đối tượng khác	5.585.472.349	5.585.472.349
Dư có phải thu khác	2.276.922.511	2.278.995.555
b) Dài hạn	2.035.581	2.035.581
Ký cược	629.203.500	629.203.500
Cộng(a+b)	629.203.500	629.203.500
	109.305.136.627	114.878.272.820

[1] Khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 1081/2007 ngày 17/12/2007 để triển khai Dự án CV4.4. Theo cam kết của các bên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex góp vốn hợp tác đầu tư với tỷ lệ 30%.

[2] Khoản phải nộp lại để đảm bảo thi hành án về bồi thường theo quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại bản án số 224/2016/HSST ngày 23/6/2016 và bản án số 134/2017/HSPT ngày 15/3/2017 và Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 649/QĐ-CTHADS ngày 29/01/2018 của Cục thi hành án Dân sự Thành phố Hà Nội liên quan đến khoản tiền đã thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuyên Thái Bình Dương - nay là Công ty CP Địa ốc Dầu khí Viễn thông (PVT) theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 66/2010/PVPL-MN ký ngày 02/4/2010 để chuyển nhượng 12.120.000 cổ phần cho Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Ngân.

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hoạt động cho thuê mặt bằng	99.643.637	91.916.362
Cộng	99.643.637	91.916.362

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các cổ đông	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

18.4 Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	12.675.912.755	12.675.912.755
Cộng	12.675.912.755	12.675.912.755

**VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	753.141.328	5.117.151.136
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.355.707.210	2.010.863.046
Cộng	2.108.848.538	7.128.014.182

02 . DOANH THU THUẦN	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	753.141.328	5.117.151.136
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.355.707.210	2.010.863.046
Cộng	2.108.848.538	7.128.014.182

03 . GIÁ VỐN	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	933.326.556	5.117.151.136
Hoạt động cung cấp dịch vụ	409.345.582	1.086.516.957
Cộng	1.342.672.138	6.203.668.093

04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi	151.768.068	335.195.282
Lãi thanh lý khoản đầu tư, Cn chứng khoán	1.399.266.399	(7.976.855)
Doanh thu tài chính khác	3.000.000	
Cộng	1.554.034.467	327.218.427

	Kỳ này	Kỳ trước
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Dự phòng đầu tư tài chính	(133.770.415)	674.638.197
Lỗ và Chi phí kinh doanh chứng khoán	322.036.104	
Chi phí tài chính khác	70.045.626	599.380
Cộng	258.311.315	675.237.577
06 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nhân viên	1.369.198.210	1.401.883.336
Chi phí khấu hao	224.821.731	243.836.943
Chi phí CCDC	27.433.309	56.874.567
Chi phí mua ngoài	1.298.308.421	1.731.142.762
Chi phí bằng tiền	159.790.269	249.739.580
Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu		(100.000.000)
Cộng	3.079.551.940	3.583.477.188
07 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	4.583.142	1.091.183
Cộng	4.583.142	1.091.183
08 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	12.500.000	133.653
Cộng	12.500.000	133.653
09 . CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	(1.015.094.064)	(3.006.192.719)
Các khoản điều chỉnh tăng(2)		
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	(1.015.094.064)	(3.006.192.719)
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	(1.015.094.064)	(3.006.192.719)
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông(4=1+2-3)	(1.015.094.064)	(3.006.192.719)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	(20)	(60)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	(20)	(60)
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	1.369.198.210	1.401.883.336
Chi phí CCDC	27.433.309	56.874.567
Chi phí Khấu hao	224.821.731	243.836.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.654.003	2.323.302.593
Chi phí bằng tiền khác	159.790.269	744.096.706
Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu		(100.000.000)
Cộng	3.488.897.522	4.669.994.145

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 . CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn Thông
Trần Quốc Huy
Bùi Quang Minh
Nguyễn Lê Đình Khánh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch Tạm ứng (bù trừ tăng giảm)

<u>Tổ chức - Cá nhân</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trần Quốc Huy		
Bùi Quang Minh	(1.000.000.000)	325.000.000
Cộng	(1.000.000.000)	325.000.000

b) Giao dịch góp vốn vào Công ty CP Sản xuất IPC

<u>Tổ chức - Cá nhân</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Bùi Quang Minh	300.000.000	

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Nợ phải thu về cho vay

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn Thông	11.492.200.000	11.492.220.000
Cộng	11.492.200.000	11.492.220.000

b . Nợ phải thu về tạm ứng

<u>Tên công ty</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trần Quốc Huy	39.020.000	682.979.454
Bùi Quang Minh	2.130.000.000	3.190.000.000
Nguyễn Lê Đình Khánh	1.300.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.469.020.000	6.872.979.454

03 THU NHẬP HĐQT và BAN GIÁM ĐỐC

Tiền lương và các khoản thu nhập khác
Cộng

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
353.781.498	438.069.818
353.781.498	438.069.818

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục số 03)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là kỳ đầu tiên công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



Lê Thu Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Thị Yên
Kế toán trưởng



Trần Quốc Huy
Chủ tịch HĐQT

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 01
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp nhất	Giá gốc	
				Dự phòng	
2.1 NGÁN HẠN	12.869.425.571	-	12.869.425.571	9.408.400.000	9.408.400.000
2.1.1 Đầu tư cổ phiếu	9.069.425.571	-	9.069.425.571	5.608.400.000	5.608.400.000
2.1.2 Tiền gửi tiết kiệm	3.800.000.000		3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
2.2 DÀI HẠN	226.865.337.987	(23.066.974.877)	203.798.363.110	228.465.337.987	205.264.592.695
a) Đầu tư vào công ty L/kết Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu Khí Viễn Thông [1]	202.465.337.987	(26.763.574)	202.438.574.413	202.465.337.987	202.438.574.413
b) Góp vốn vào đơn vị khác Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú Lăng Cô Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam [2]	24.400.000.000	(23.040.211.303)	1.359.788.697	26.000.000.000	2.826.018.282
	24.400.000.000	(23.040.211.303)	1.359.788.697	1.600.000.000	1.466.229.585
TỔNG CỘNG	239.734.763.558	(23.066.974.877)	216.667.788.681	237.873.737.987	214.672.992.695

[1] Theo văn bản số 2974/NV-THADS ngày 16/07/2020, thông báo về việc thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã kê biên toàn bộ 12.120.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt tại Công ty cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn thông để thực hiện đấu giá. Theo tinh thần của thông báo này, khách mua cổ phần đấu giá đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để nộp tiền. Đến thời điểm 30/06/2021, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Đầu tư nhà Đất Việt trong công ty này chưa xác định được do ảnh hưởng bởi các quyết định tố tụng có liên quan.

[2] Tỷ lệ sở hữu và tỉ lệ biểu quyết tại thời điểm 30/06/2021 của Công ty là 10%. Giá trị dự phòng được ghi nhận trên báo cáo tại thời điểm 30/06/2021 là giá trị tính theo Báo cáo tài chính năm 2019 (Chưa có báo cáo 2020) của Công ty nhận vốn đầu tư. Công ty sẽ xem xét việc dự phòng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÀ ĐẤT VIỆT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 02 - Phố Đỗ Quang, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 02

07 NỢ XẤU

TT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
I	Công nợ 131	1.248.528.636	(1.248.528.636)	-	1.248.528.636	(1.248.528.636)	-
	Công ty CP LICOGI 16	100.174.136	(100.174.136)		100.174.136	(100.174.136)	
	Công ty CP Nhon Trạch 2	1.140.250.000	(1.140.250.000)		1.140.250.000	(1.140.250.000)	
	C/ty CP XD Dầu khí Nghệ An	770.000	(770.000)		770.000	(770.000)	
	TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	7.334.500	(7.334.500)		7.334.500	(7.334.500)	
II	Công nợ 138	45.869.390.624	(45.856.760.714)	12.629.910	44.426.130.863	(44.413.500.953)	12.629.910
	Ban QL Nhon Trạch - Đồng Nai	24.949.726	(24.949.726)		24.949.726	(24.949.726)	
	Ban ĐH Dự án VPI phía Nam	228.951.632	(228.951.632)		228.951.632	(228.951.632)	
	Bùi Bá Thiện	70.931.740	(70.931.740)		70.931.740	(70.931.740)	
	Bùi Bách	259.740	(259.740)		259.740	(259.740)	
	Quỳnh Lưu Plaza	240.923.591	(240.923.591)		240.923.591	(240.923.591)	
	Chu Ngọc Dũng	480.701.815	(480.701.815)		480.701.815	(480.701.815)	
	Công ty CP Bất động sản VN	171.201.200	(171.201.200)		171.201.200	(171.201.200)	
	Ông Hoàng Ngọc Sáu	19.084.985.308	(19.084.985.308)		19.084.985.308	(19.084.985.308)	
	Công ty CP tập đoàn Trí tuệ Việt	2.400.000.000	(2.400.000.000)		2.400.000.000	(2.400.000.000)	
	C/ty CP Xây lắp BĐS Điện lực Dầu khí VN	3.388.587.591	(3.388.587.591)		3.388.587.591	(3.388.587.591)	
	Công ty CP ĐT TM DV Hưng Thịnh Phát	4.647.859.576	(4.647.859.576)		4.647.859.576	(4.647.859.576)	
	Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	2.722.601.459	(2.722.601.459)		2.722.601.459	(2.722.601.459)	
	Lê Danh Trung	87.404.000	(87.404.000)		87.404.000	(87.404.000)	
	Lê Tiên Dũng	866.970	(866.970)		866.970	(866.970)	
	Lê Việt Hưng	43.386.785	(43.386.785)		43.386.785	(43.386.785)	
	Nguyễn Duy Trinh	1.073.850.000	(1.073.850.000)		1.073.850.000	(1.073.850.000)	
	Nguyễn Mạnh Hà	55.471.500	(55.471.500)		55.471.500	(55.471.500)	
	Nguyễn Nam Sơn	330.000.000	(330.000.000)		330.000.000	(330.000.000)	
	Nguyễn Thu Hiền	26.200.000	(26.200.000)		26.200.000	(26.200.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÀ ĐẤT VIỆT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 02 - Phố Đỗ Quang, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 02

07 NỢ XẤU

TT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
	Nguyễn Thu Trang	50.000.000	(50.000.000)		50.000.000	(50.000.000)	
	Nguyễn Thế Giang	1.305.275.904	(1.305.275.904)		1.305.275.904	(1.305.275.904)	
	Nguyễn Thế Hưng	1.489.916.210	(1.489.916.210)		1.489.916.210	(1.489.916.210)	
	Nguyễn Đình Hải	771.153	(771.153)		771.153	(771.153)	
	Nguyễn Đình Hùng	826.590	(826.590)		826.590	(826.590)	
	Nguyễn Đình Trung	2.733.965.290	(2.733.965.290)		2.733.965.290	(2.733.965.290)	
	Phạm Phương Duy	207.680.221	(207.680.221)		207.680.221	(207.680.221)	
	Phạm Thanh Thủy	104.346.168	(94.967.970)	9.378.198	104.346.168	(94.967.970)	9.378.198
	Phạm Đình Nam	26.000.000	(26.000.000)		26.000.000	(26.000.000)	
	Bảo hiểm thất nghiệp của CBCNV	17.738.932	(14.487.220)	3.251.712	17.738.932	(14.487.220)	3.251.712
	Trương Thanh Hải	100.000.000	(100.000.000)		100.000.000	(100.000.000)	
	Trần Anh Dũng	1.783.959	(1.783.959)		1.783.959	(1.783.959)	
	Trần Tiến Dũng	1.301.199.000	(1.301.199.000)		1.301.199.000	(1.301.199.000)	
	Trần Tâm	389.152.000	(389.152.000)		389.152.000	(389.152.000)	
	Trần Việt Hùng	1.059.398.420	(1.059.398.420)		1.059.398.420	(1.059.398.420)	
	Trần Đức Trung	34.142.500	(34.142.500)		34.142.500	(34.142.500)	
	Trù Hoài Nam	1.000.000	(1.000.000)		1.000.000	(1.000.000)	
	Tương Thanh Tùng	1.250.496	(1.250.496)		1.250.496	(1.250.496)	
	Võ Việt Dũng	606.840	(606.840)		606.840	(606.840)	
	Vũ Hồng Việt	64.821.000	(64.821.000)		64.821.000	(64.821.000)	
	Đình Duy Kỳ Vũ	37.086.740	(37.086.740)		37.086.740	(37.086.740)	
	Đoàn Anh Tuấn	316.132.207	(316.132.207)		316.132.207	(316.132.207)	
	Ngô Quang Tuấn	608.178.197	(608.178.197)				
	Đình Ngọc Bình	835.081.564	(835.081.564)				
	Đào Ngọc Thiện	103.904.600	(103.904.600)		103.904.600	(103.904.600)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÀ ĐẤT VIỆT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 02 - Phố Đỗ Quang, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

PHỤ LỤC SỐ 02

07 NỢ XẤU

TT	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng
III	Công nợ 141	2.467.040.546	(2.467.040.546)		3.910.300.307	(3.910.300.307)	
	Nguyễn Văn Quyết	2.178.778.985	(2.178.778.985)		2.178.778.985	(2.178.778.985)	
	Ngô Quang Tuấn				608.178.197	(608.178.197)	
	Phạm Thị Bích Thủy	95.654.018	(95.654.018)		95.654.018	(95.654.018)	
	Phạm Thị Ngọc Loan	192.607.543	(192.607.543)		192.607.543	(192.607.543)	
	Đình Ngọc Bình				835.081.564	(835.081.564)	
IV	Công nợ 331	1.556.991.292	(1.556.991.292)	-	1.556.991.292	(1.556.991.292)	-
	Công nợ BPN chuyển về	755.113.800	(755.113.800)		755.113.800	(755.113.800)	
	Bưu điện Từ Liêm	11.843.952	(11.843.952)		11.843.952	(11.843.952)	
	C/ty CP quản lý địa ốc dầu khí	10.705.079	(10.705.079)		10.705.079	(10.705.079)	
	Công ty CP Thiên Thạch	112.502.500	(112.502.500)		112.502.500	(112.502.500)	
	kiểm định xây dựng	120.814.000	(120.814.000)		120.814.000	(120.814.000)	
	Công ty CP Tư vấn TK 584.1	52.418.000	(52.418.000)		52.418.000	(52.418.000)	
	Công ty CP Tư vấn XD & TM Miền Trung	30.252.800	(30.252.800)		30.252.800	(30.252.800)	
	Công ty Tiếp thị & Quảng cáo trực tuyến VN	14.000.000	(14.000.000)		14.000.000	(14.000.000)	
	Tòa Án ND tp Hà Nội (Công ty TNHH Kiến trúc Jina)	49.194.432	(49.194.432)		49.194.432	(49.194.432)	
	TT tư vấn & kiểm định XD	380.554.000	(380.554.000)		380.554.000	(380.554.000)	
	TT Điện toán truyền số liệu KV1	1.427.800	(1.427.800)		1.427.800	(1.427.800)	
	TCT Hàng không Việt Nam	8.650.000	(8.650.000)		8.650.000	(8.650.000)	
	TĐ viễn thông quân đội Viettel	9.514.929	(9.514.929)		9.514.929	(9.514.929)	
V	Các khoản nợ khó đòi khác(Ban CV4+Sàn)	1.258.761.035	(842.302.125)		1.258.761.035	(842.302.125)	
	Cộng (I+II+III+IV)	52.400.712.133	(51.971.623.313)	12.629.910	52.400.712.133	(51.971.623.313)	12.629.910

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÀ ĐẤT VIỆT

Số 02 - Phố Đỗ Quang, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 03

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	500.000.000.000	12.675.912.755	(278.005.821.122)	399.006.519	234.670.091.633
2. Số tăng trong năm	-	-	673.500.425	399.006.519	1.072.506.944
- Lãi (lỗ) năm nay	-	-	673.500.425	(993.481)	672.506.944
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	400.000.000	400.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	500.000.000.000	12.675.912.755	(277.332.320.697)	399.006.519	235.742.598.577
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	500.000.000.000	12.675.912.755	(277.332.320.697)	399.006.519	235.742.598.577
2. Số tăng trong kỳ	-	-	(1.015.094.064)	289.524.818	(725.569.246)
- Lãi (lỗ) lỗ kỳ này	-	-	(1.015.094.064)	(10.475.182)	(1.025.569.246)
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	300.000.000	300.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	500.000.000.000	12.675.912.755	(278.347.414.761)	688.531.337	235.017.029.331

VII. 04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 04
Đơn vị tính: đồng

a) Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm nay	Kinh doanh Bất động sản	Dịch vụ	Khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	753.141.328	1.355.707.210		2.108.848.538		2.108.848.538
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác				0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	933.326.556	409.345.582		1.342.672.138	0	1.342.672.138
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			3.079.551.940	3.079.551.940		3.079.551.940
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	933.326.556	409.345.582	3.079.551.940	4.422.224.078		4.422.224.078
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(180.185.228)	946.361.628	(3.079.551.940)	(2.313.375.540)		(2.313.375.540)
7	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCĐ không phân bổ				0		0
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ				155.729.686.556		155.729.686.556

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung tại một khu vực nên Công ty không lập Báo cáo theo khu vực địa lý

